

Số: 114 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 12 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Giá tối đa Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Quyết định số 179/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Định mức kinh tế-kỹ thuật thu

gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 943/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 12 năm 2025; Công văn số 375/SNNMT-QLMT ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Quyết định ban hành giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Giá tối đa Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng (không bao gồm giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng cho các khu/nhà máy/cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn doanh nghiệp).

1. Đối với giá tối đa dịch vụ vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh và vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu xử lý chất thải rắn Gia Minh không bao gồm chi phí khấu hao các tài sản thuộc gói thầu C và gói thầu D Dự án đầu tư xây dựng Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Gia Minh thuộc dự án thoát nước mưa, thoát nước thải và quản lý chất thải rắn Hải Phòng giai đoạn I.

2. Đối với giá tối đa dịch vụ vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Bãi rác Đồ Sơn, công suất 40m³/mẻ không bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định.

3. Các nội dung liên quan đến giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng chưa được quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp có sự thay đổi về quy định pháp luật, căn cứ áp dụng hoặc điều kiện triển khai, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét điều chỉnh bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Cơ quan quản lý Nhà nước và các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định; bảo đảm việc áp dụng mức giá dịch vụ phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn, không vượt mức giá tối đa do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành, đảm bảo hiệu quả; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính) các khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý để đảm bảo thực hiện thống nhất.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc việc thực hiện; hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *ml*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ NN&MT (b/c);
- TT TU, TT HĐND thành phố (b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố (đăng tải);
- CVP, PCVP Nguyễn Hoàng Long;
- Phòng TC;
- Lưu: VT, N.Đ.Khoa.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Quân

PHỤ LỤC

GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CHỦ ĐẦU TƯ, CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số **114** /QĐ-UBND ngày **12** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

1. Dịch vụ thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết

STT	Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Giá tối đa
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết		
	TG.1.1.1	Đô thị loại I	đồng/Km	72.694
	TG.1.1.2	Đô thị loại II	đồng/Km	65.042
	TG.1.1.3	Đô thị loại III, IV, V	đồng/Km	61.216
	TG.1.1.4	Khu dân cư nông thôn tập trung	đồng/Km	53.564
	TG.1.1.5	Miền núi có địa hình dốc	đồng/Km	91.824
2	TG.1.2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết		
	TG.1.2.1	Đô thị loại I	đồng/Km	291.359
	TG.1.2.2	Đô thị loại II	đồng/Km	260.689
	TG.1.2.3	Đô thị loại III, IV, V	đồng/Km	245.355
	TG.1.2.4	Khu dân cư nông thôn tập trung	đồng/Km	214.685
	TG.1.2.5	Miền núi có địa hình dốc	đồng/Km	368.032
3	TG.1.3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết		
	TG.1.3.1	Đô thị loại I	đồng/Km	363.471
	TG.1.3.2	Đô thị loại II	đồng/Km	325.211
	TG.1.3.3	Đô thị loại III, IV, V	đồng/Km	306.081

STT	Mã hiệu	Công tác
	TG.1.3.4	Khu dân cư nông thôn tập trung
	TG.1.3.5	Miền núi có địa hình dốc
4	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
	TG.1.4.1	Đô thị loại I
	TG.1.4.2	Đô thị loại II
	TG.1.4.3	Đô thị loại III,IV, V
	TG.1.4.4	Khu dân cư nông thôn tập trung
	TG.1.4.5	Miền núi có địa hình dốc
5	TG.1.5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
	TG.1.5.1	Đô thị loại I
	TG.1.5.2	Đô thị loại II
	TG.1.5.3	Đô thị loại III,IV, V
	TG.1.5.4	Khu dân cư nông thôn tập trung
	TG.1.5.5	Miền núi có địa hình dốc
6	TG.1.6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
	TG.1.6.1	Đô thị loại I
	TG.1.6.2	Đô thị loại II
	TG.1.6.3	Đô thị loại III,IV, V
	TG.1.6.4	Khu dân cư nông thôn tập trung
	TG.1.6.5	Miền núi có địa hình dốc
7	TG.1.7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
	TG.1.7.1	Đô thị loại I

Đơn vị	Giá tối đa
đồng/Km	267.821
đồng/Km	459.122
đồng/Km	81.718
đồng/Km	73.116
đồng/Km	68.815
đồng/Km	60.213
đồng/Km	103.223
đồng/Km	319.855
đồng/Km	286.186
đồng/Km	269.351
đồng/Km	235.683
đồng/Km	404.027
đồng/Km	382.663
đồng/Km	342.382
đồng/Km	322.242
đồng/Km	281.962
đồng/Km	483.363
đồng/Km	698.447

STT	Mã hiệu	Công tác
	TG.1.7.2	Đô thị loại II
	TG.1.7.3	Đô thị loại III,IV, V
	TG.1.7.4	Khu dân cư nông thôn tập trung
	TG.1.7.5	Miền núi có địa hình dốc
8	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
	TG.1.8.1	Đô thị loại I
	TG.1.8.2	Đô thị loại II
	TG.1.8.3	Đô thị loại III,IV, V
	TG.1.8.4	Khu dân cư nông thôn tập trung
	TG.1.8.5	Miền núi có địa hình dốc

Đơn vị	Giá tối đa
đồng/Km	624.926
đồng/Km	588.166
đồng/Km	514.645
đồng/Km	882.249
đồng/Km	756.602
đồng/Km	676.960
đồng/Km	637.139
đồng/Km	557.496
đồng/Km	955.708

Điều kiện áp dụng:

- Giá tối đa TG.1.2; TG.1.3; TG.1.5; TG.1.6; TG.1.7; TG.1.8 được xác định với tần suất thu gom 01 ngày/lần;

- Giá tối đa TG.1.1; TG.1.4 được xác định với tần suất thu gom 04 ngày/lần;

- Giá tối đa không áp dụng với tuyến phố chính, phố cổ, phố văn minh thương mại, phố đi bộ, phố ẩm thực,... có yêu cầu riêng theo quy định của chính quyền địa phương;

2. Dịch vụ thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận:

STT	Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Giá tối đa
1	TG.2.2	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	269.876
2	TG.2.4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	246.908
3	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn	đồng/tấn	228.686

STT	Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Giá tối đa
		đến ≤ 10 tấn		
4	TG.1.0-HP	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ các dụng cụ thu chứa của các cơ sở, tàu thuyền tại điểm neo đậu trên vịnh Cát Bà lên phương tiện thu gom chuyển đến địa điểm tập kết (trên bờ)	đồng/tấn	386.283

Điều kiện áp dụng:

- Giá tối đa được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V.
 - Đơn vị khu vực nông thôn, miền núi có địa hình dốc được điều chỉnh hệ số $K_{KV} = 1,2$.

- Giá tối đa áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15\text{Km} < L \leq 20\text{km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, giá tối đa được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) như sau:

STT	Cự ly (Km)	Hệ số ($K_{ĐC}$)
1	Cự ly từ 0km đến $\leq 15\text{km}$	0,95
2	Cự ly từ 15km đến $\leq 20\text{km}$	1,00
3	Cự ly từ 20km đến $\leq 25\text{km}$	1,11
4	Cự ly từ 25km đến $\leq 30\text{km}$	1,22
5	Cự ly từ 30km đến $\leq 35\text{km}$	1,30
6	Cự ly từ 35km đến $\leq 40\text{km}$	1,38
7	Cự ly từ 40km đến $\leq 45\text{km}$	1,45
8	Cự ly từ 45km đến $\leq 50\text{km}$	1,51
9	Cự ly từ 50km đến $\leq 55\text{km}$	1,57
10	Cự ly từ 55km đến $\leq 60\text{km}$	1,62
11	Cự ly từ 60km đến $\leq 65\text{km}$	1,66

3. Dịch vụ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận

STT	Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Giá tối đa
1	VC.1.2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải	đồng/tấn	416.299

STT	Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Giá tối đa
		trọng $\leq 5,0$ tấn		
2	VC.1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng $\leq 5,0$ tấn	đồng/tấn	410.496
3	VC.1.4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 5,0$ tấn	đồng/tấn	226.719
4	VC.1.5	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $\leq 5,0$ tấn	đồng/tấn	267.005
5	VC.1.6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	275.533
6	VC.1.7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn.	đồng/tấn	169.051
7	VC.1.8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	đồng/tấn	174.316
8	VC.1.10	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 5,0$ tấn	đồng/tấn	243.303
9	VC.1.11	Vận chuyển chất khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $\leq 5,0$ tấn	đồng/tấn	241.166
10	VC.1.12	Vận chuyển chất khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	248.745
11	VC.1.13	Vận chuyển chất khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	214.383
12	VC.1.14	Vận chuyển chất khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng ô tô	đồng/tấn	157.446

STT	Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Giá tối đa
		tải trọng rời < 10 tấn		

Điều kiện áp dụng:

- Giá tối đa được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V.
- Đơn vị khu vực nông thôn, miền núi có địa hình dốc được điều chỉnh hệ số $K_{KV} = 1,2$.

- Giá tối đa áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15\text{Km} < L \leq 20\text{km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, giá tối đa được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) như sau:

STT	Cự ly (Km)	Hệ số ($K_{ĐC}$)
1	Cự ly từ 0km đến $\leq 15\text{km}$	0,95
2	Cự ly từ 15km đến $\leq 20\text{km}$	1,00
3	Cự ly từ 20km đến $\leq 25\text{km}$	1,11
4	Cự ly từ 25km đến $\leq 30\text{km}$	1,22
5	Cự ly từ 30km đến $\leq 35\text{km}$	1,30
6	Cự ly từ 35km đến $\leq 40\text{km}$	1,38
7	Cự ly từ 40km đến $\leq 45\text{km}$	1,45
8	Cự ly từ 45km đến $\leq 50\text{km}$	1,51
9	Cự ly từ 50km đến $\leq 55\text{km}$	1,57
10	Cự ly từ 55km đến $\leq 60\text{km}$	1,62
11	Cự ly từ 60km đến $\leq 65\text{km}$	1,66

4. Dịch vụ vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

STT	Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Giá tối đa
1	VC.2.0	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	487.270

Điều kiện áp dụng:

- Giá tối đa được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V.
- Đơn vị khu vực nông thôn, miền núi có địa hình dốc được điều chỉnh hệ số $K_{KV} = 1,2$.

- Giá tối đa áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15\text{Km} < L \leq 20\text{km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, giá tối đa được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) như sau:

STT	Cự ly (Km)	Hệ số ($K_{ĐC}$)
1	Cự ly từ 0km đến $\leq 15\text{km}$	0,95
2	Cự ly từ 15km đến $\leq 20\text{km}$	1,00
3	Cự ly từ 20km đến $\leq 25\text{km}$	1,11
4	Cự ly từ 25km đến $\leq 30\text{km}$	1,22
5	Cự ly từ 30km đến $\leq 35\text{km}$	1,30
6	Cự ly từ 35km đến $\leq 40\text{km}$	1,38
7	Cự ly từ 40km đến $\leq 45\text{km}$	1,45
8	Cự ly từ 45km đến $\leq 50\text{km}$	1,51

5. Dịch vụ vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại

STT	Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Giá tối đa
1	VC.3.2	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại bằng xe mô tô, xe gắn máy	đồng/tấn	68.127

Điều kiện áp dụng:

- Giá tối đa được áp dụng tại khu vực đô thị loại I, II, III, IV, V.
- Đơn vị khu vực nông thôn, miền núi có địa hình dốc được điều chỉnh hệ số $K_{KV} = 1,2$.

- Giá tối đa áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15\text{Km} < L \leq 20\text{km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, giá tối đa được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) như sau:

STT	Cự ly (Km)	Hệ số ($K_{ĐC}$)
1	Cự ly từ 0km đến $\leq 15\text{km}$	0,95
2	Cự ly từ 15km đến $\leq 20\text{km}$	1,00
3	Cự ly từ 20km đến $\leq 25\text{km}$	1,11

STT	Cự ly (Km)	Hệ số (K_{DC})
4	Cự ly từ 25km đến ≤ 30 km	1,22
5	Cự ly từ 30km đến ≤ 35 km	1,30
6	Cự ly từ 35km đến ≤ 40 km	1,38
7	Cự ly từ 40km đến ≤ 45 km	1,45
8	Cự ly từ 45km đến ≤ 50 km	1,51

6. Dịch vụ vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

STT	Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Giá tối đa
1	TG.2.0-HP	Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới	đồng/tấn	50.202
2	VS.1.0	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	đồng/điểm	65.999
3	VS.1.0 - HP	Vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt	đồng/thùng	59.194

7. Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

STT	Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Giá tối đa
1	XL.1.2	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn tại Nhà máy xử lý chất thải rắn Trảng Cát, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày	đồng/tấn	314.658
2	XL.1.3	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn tại Nhà máy xử lý chất thải rắn Trảng Cát, công suất > 200 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày	đồng/tấn	276.372
3	XL.6.0-HP	Vận hành cơ sở xử lý chất thải công kênh, công suất 5 tấn/ngày đến 7 tấn/ngày..	đồng/tấn	328.479
4	XL.1.0-HP	Vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt Tân Dân, công suất 4 tấn/ngày.	đồng/tấn	335.029
5	XL.5.1-HP	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải	đồng/tấn	17.214

STT	Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Giá tối đa
		rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải rắn Áng Chà Chà, công suất ≤ 50 tấn/ngày;		
6	XL.5.2-HP	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải rắn Áng Chà Chà, công suất >50 tấn/ngày đến ≤ 100 tấn/ngày.	đồng/tấn	14.875
7	XL.4.1-HP	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Gia Minh, công suất ≤ 250 tấn/ngày;	đồng/tấn	133.303
8	XL.4.2-HP	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Gia Minh, công suất >250 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày;	đồng/tấn	120.971
9	XL.4.3-HP	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Gia Minh, công suất công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày;	đồng/tấn	112.819
10	XL.3.1-HP	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải rắn Đình Vũ, công suất > 250 tấn/ngày đến < 500 tấn/ngày	đồng/tấn	112.966
11	XL.2.1-HP	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại tại Khu xử lý chất thải rắn Tràng Cát, công suất ≤ 250 tấn/ngày;	đồng/tấn	108.342
12	XL.2.2-HP	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải rắn Tràng Cát, công suất > 250 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ ngày;	đồng/tấn	96.104
13	XL.2.3-HP	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải rắn Tràng Cát, công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ ngày;	đồng/tấn	88.399
14	XL.11.0-HP	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Bãi rác Đồ Sơn, công suất $40\text{m}^3/\text{m}^2$.	đồng/ m^3	44.112

STT	Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Giá tối đa
15	XL.10.1-HP	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Ấng Chà Chà, công suất $\leq 20 \text{ m}^3/\text{ngày}$;	đồng/ m^3	176.830
16	XL.10.2-HP	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Ấng Chà Chà, công suất $\geq 20 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến công suất $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ngày}$.	đồng/ m^3	109.522
17	XL.9.1-HP	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Gia Minh, công suất $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ngày}$;	đồng/ m^3	280.613
18	XL.9.2-HP	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Gia Minh, công suất $> 50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 120 \text{ m}^3/\text{ngày}$;	đồng/ m^3	197.873
19	XL.9.3-HP	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Gia Minh, công suất $> 120 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 200 \text{ m}^3/\text{ngày}$.	đồng/ m^3	170.811
20	XL.8.1-HP	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Đình Vũ, công suất $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ngày}$;	đồng/ m^3	235.177
21	XL.8.2-HP	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Đình Vũ, công suất $> 50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 120 \text{ m}^3/\text{ngày}$;	đồng/ m^3	134.442
22	XL.8.3-HP	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử	đồng/ m^3	119.693

STT	Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Giá tối đa
		lý chất thải rắn Đình Vũ, công suất > 120 m ³ /ngày đến ≤ 200 m ³ /ngày		
23	XL.7.1-HP	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Tràng Cát, công suất ≤ 50 m ³ /ngày;	đồng/m ³	240.080
24	XL.7.2-HP	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Tràng Cát, công suất > 50 m ³ /ngày đến ≤ 120 m ³ /ngày;	đồng/m ³	145.113
25	XL.7.3-HP	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Tràng Cát, công suất > 120 m ³ /ngày đến ≤ 200 m ³ /ngày;	đồng/m ³	128.277

